

Số: **495**/HD-BCĐ

Bắc Kạn, ngày **21** tháng 11 năm 2018

HƯỚNG DẪN

Phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2020

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-VPĐP ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017-2020;

Căn cứ Hướng dẫn số 337/HD-BCĐ ngày 07/9/2017 của Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bắc Kạn về thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017-2020.

Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016-2020 ban hành Hướng dẫn phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2020, cụ thể như sau:

A. MỤC ĐÍCH, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG

I. MỤC ĐÍCH

Cụ thể hóa phương pháp, cách tính phù hợp, hướng dẫn đánh giá chấm điểm cho từng tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2017-2020 và Hướng dẫn số 337/HD-BCĐ ngày 07/9/2017 của Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh về thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn

2017-2020 (Hướng dẫn số 337/HD-BCĐ), để làm căn cứ công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018 - 2020.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG

1. Các xã, huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

2. Các Sở, ban, ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hướng dẫn phương pháp đánh giá, chấm điểm các tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2020.

III. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN

1. Việc đánh giá, chấm điểm các tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới phải được thực hiện thường xuyên, đảm bảo công khai, dân chủ, minh bạch, đúng điều kiện, trình tự, thủ tục và phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Các xã sau khi được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, tiếp tục thực hiện nâng cao chất lượng các tiêu chí và tiếp tục xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu theo hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

B. NỘI DUNG HƯỚNG DẪN PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

I. VỀ QUY HOẠCH

1. Tiêu chí số 1: Quy hoạch (04 điểm)

1.1. Có quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới được phê duyệt và công bố công khai đúng thời hạn, được 02 điểm; chưa đạt không có điểm.

1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch xây dựng và tổ chức thực hiện theo quy hoạch, được 02 điểm; chưa đạt không có điểm.

II. VỀ HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Tiêu chí số 2: Giao thông (7 điểm)

1.1. 100% đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, được 02 điểm.

Trường hợp xã có tỷ lệ kilômét (km) đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được cứng hóa chưa đạt 100%, tuy nhiên có 1 số danh mục tuyến đường đang đầu tư hoặc có quy hoạch và lộ trình đầu tư cụ thể (nếu tính thêm chiều dài các tuyến này xã sẽ đạt 100% đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa), được tính 1,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

1.2. 50% đường trục thôn và đường liên thôn được cứng hóa, 100% đường trục thôn, đường liên thôn đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm, được 02 điểm.

Trường hợp xã có tỷ lệ km đường trục thôn và đường liên thôn được cứng hóa chưa đạt 50%, tuy nhiên có 1 số danh mục đường đang đầu tư hoặc có quy hoạch và lộ trình đầu tư cụ thể (nếu tính thêm chiều dài các tuyến này xã sẽ có

trên 50% đường trục thôn, liên thôn được cứng hóa) được tính 1,5 điểm. Trường hợp xã chưa có danh mục và bố trí vốn đầu tư, không có điểm.

1.3. 100% đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa, được 02 điểm.

1.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm, được 01 điểm, trường hợp xã không có đường nội đồng, cũng được tính 01 điểm.

2. Tiêu chí số 3: Thủy lợi (04 điểm)

2.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt $\geq 80\%$, được 02 điểm.

2.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ, được 02 điểm, bao gồm:

2.2.1. Có tổ chức bộ máy thực hiện công tác phòng, chống thiên tai được thành lập và kiện toàn theo quy định của pháp luật, có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công tác phòng, chống thiên tai tại địa phương, được 0,5 điểm, bao gồm các nội dung:

- Có Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định và hàng năm được kiện toàn, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý đê nhân dân (nếu có) được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra được 0,1 điểm; chưa đạt không có điểm.

- Có $\geq 70\%$ người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

2.2.2. Các hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh được 0,5 điểm, bao gồm các nội dung:

- Có kế hoạch phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật Phòng, chống thiên tai, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai, có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn

được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt bao gồm Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động $\geq 70\%$ số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt. Có 100% tổ chức và $\geq 70\%$ số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn được 0,3 điểm, chưa đạt không có điểm.

2.2.3. Có cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng yêu cầu phòng, chống thiên tai được 01 điểm, bao gồm các nội dung sau:

- Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng gồm thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: Sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng, chống lũ, quy hoạch về đô thị (nếu có). 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai, được 0,4 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai gồm: có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ. 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai; tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

3. Tiêu chí số 04: Điện (03 điểm)

3.1. Có hệ thống điện (bao gồm các nguồn từ lưới điện quốc gia hoặc ngoài lưới điện quốc gia; hệ thống các trạm biến áp phân phối, các đường dây trung áp, các đường dây hạ áp, công tơ đo đếm phục vụ sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân) đảm bảo đạt yêu cầu kỹ thuật của ngành điện được 02 điểm, bao gồm các nội dung sau:

- Hệ thống các trạm biến áp phân phối đạt được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Đường dây trung áp đạt được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Đường dây hạ áp đạt được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện đạt được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

3.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn đạt $\geq 95\%$ trở lên được 01 điểm, chưa đạt không có điểm.

4. Tiêu chí số 5: Trường học (04 điểm)

- Từ 65% trở lên số trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, THCS có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia, được 4 điểm.

- Trường hợp xã có 02 trường, trong đó: 01 trường có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia (chiếm 50%) còn 01 trường chưa có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia nhưng đang trong quá trình xây dựng hoặc huyện, thành phố đã có kế hoạch đầu tư và có bố trí vốn thực hiện xây dựng cơ sở vật chất trường học và đầu tư thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia trong các năm tiếp theo, được 2,5 điểm.

- Trường hợp xã có 02 trường, trong đó: cả 02 trường đang trong quá trình đầu tư, khối lượng thi công đạt trên 70% và đã có kế hoạch được bố trí đủ vốn và chủ đầu tư có cam kết hoàn thành công trình sau thời điểm thẩm định: được 2,5 điểm.

- Trường hợp xã có 03 trường, trong đó: 01 trường có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia (chiếm 33,3%), còn 01 trường đang trong quá trình đầu tư, khối lượng thi công đạt trên 70% và đã có kế hoạch được bố trí đủ vốn và chủ đầu tư có cam kết hoàn thành công trình sau thời điểm thẩm định, được 2,5 điểm.

5. Tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa (06 điểm)

5.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã được 03 điểm, gồm các nội dung sau:

a) Nhà văn hóa xã, được 02 điểm, cụ thể:

- Diện tích sân khấu hội trường $25m^2$ trở lên, được 0,25 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có phòng chức năng, được 0,25 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có công trình phụ trợ: Nhà vệ sinh, khu để xe, vườn hoa..., được 01 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có trang thiết bị bao gồm: Bộ trang trí khánh tiết; bộ âm thanh, loa đài; bàn, ghế phục vụ sinh hoạt; bảng tin, tủ sách, tranh ảnh phục vụ tuyên truyền, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

b) Sân thể thao xã, được 01 điểm, cụ thể:

- Chỉ có quy hoạch, được 0,25 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Diện tích đất quy hoạch (chưa tính sân vận động) từ $500m^2$ trở lên, được 0,5 điểm.

- Quy mô xây dựng gồm: Sân khấu ngoài trời, hệ thống thoát nước, san gạt mặt bằng, tường bao đơn giản..., được 01 điểm.

5.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi đảm bảo các yêu cầu tại Hướng dẫn số 337/HD-BCĐ, được 01 điểm.

5.3. Có 100% số thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng, được 02 điểm, bao gồm các nội dung sau:

a) Nhà văn hóa thôn, được 1,5 điểm, cụ thể:

- Có nhà văn hóa đảm bảo diện tích, quy mô sử dụng theo Hướng dẫn số 337/HD-BCĐ, được 01 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có công trình phụ trợ, được 0,25 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có trang thiết bị đảm bảo hoạt động, được 0,25 điểm, chưa đạt không có điểm.

b) Sân thể thao thôn, được 0,5 điểm, cụ thể:

- Chỉ có quy hoạch, được 0,25 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Đã có sân đảm bảo diện tích, được 0,5 điểm.

c) Trường hợp địa phương sử dụng nhà văn hóa đã xây dựng từ trước, nhà văn hóa liên thôn tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao phục vụ nhân dân, phải có quy hoạch, có lộ trình đầu tư cụ thể xây dựng nhà văn hóa - sân thể thao thôn đảm bảo các tiêu chí theo quy định, được 01 điểm, chưa đạt không có điểm.

6. Tiêu chí số 7: Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn (02 điểm)

a) Xã có chợ nông thôn, được 02 điểm, bao gồm các nội dung sau:

- Đạt các yêu cầu về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Đạt các yêu cầu nhà chợ chính, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Đạt các yêu cầu về các bộ phận phụ trợ, công trình kỹ thuật, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Đạt các yêu cầu về điều hành quản lý chợ, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

b) Hoặc đối với cơ sở bán lẻ nông thôn (*siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt các yêu cầu, được 02 điểm*)

* *Siêu thị mini:*

- Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm;

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân: được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có diện tích kinh doanh từ 200m² và có bãi để xe với quy mô phù hợp: đạt được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm;

- Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 300 tên hàng trở lên: đạt được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm;

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí điểm hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng: Đạt được 0,5 điểm, mỗi tiêu chí đạt được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm;

- Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết phục vụ cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát...); cho đóng gói, bán hàng (kệ, giá, giỏ, móc treo...); cho thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...): đạt được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm;

- Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hành lý cá nhân: đạt được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm;

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị mini không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành: Đạt được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

** Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp:*

- Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý: đạt được 0,1 điểm;

- Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân: đạt được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có diện tích kinh doanh tối thiểu từ 50m² trở lên và có nơi để xe với quy mô phù hợp: đạt được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Danh mục hàng hóa kinh doanh đáp ứng được nhu cầu hàng ngày của người dân, đạt được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương, đạt được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc; đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường; an toàn, thuận tiện cho khách hàng: Đạt được 0,3 điểm, mỗi tiêu chí đạt được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá...) để bảo quản hàng hóa và đáp ứng nhu cầu mua sắm của khách hàng: đạt được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Tổ chức, bố trí hàng hóa một cách văn minh, khoa học thuận tiện cho khách hàng lựa chọn, mua sắm và thanh toán: đạt được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành: Đạt được 0,1 điểm.

7. Tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông (04 điểm)

7.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính là xã có ít nhất 01 điểm phục vụ bưu chính đáp ứng các điều kiện sau, được 01 điểm, bao gồm:

a) Về cơ sở vật chất, được 0,6 điểm, cụ thể:

- Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với hình thức tổ chức cung ứng và nhu cầu sử dụng dịch vụ bưu chính tại địa phương, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có treo biển tên điểm phục vụ, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Thời gian mở cửa phục vụ phải đảm bảo tối thiểu 04 giờ/ngày làm việc, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

b) Về dịch vụ, được 0,4 điểm, cụ thể:

Tại điểm phục vụ, đảm bảo cung cấp các dịch vụ:

- Dịch vụ thư có địa chỉ nhận, khối lượng đơn chiếc đến 02 kg, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Dịch vụ gói, kiện hàng hóa có khối lượng đơn chiếc đến 05 kg, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

7.2. Xã có dịch vụ viễn thông, Internet đáp ứng được các điều kiện sau, được 01 điểm, bao gồm:

- Tất cả các thôn, bản trên địa bàn xã có khả năng đáp ứng nhu cầu sử dụng ít nhất một trong hai loại dịch vụ điện thoại: Trên mạng viễn thông cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất và ít nhất một trong hai loại dịch vụ truy nhập Internet: Băng rộng cố định mặt đất hoặc trên mạng viễn thông di động mặt đất, được 0,5 điểm (*Trường hợp chưa đáp ứng điều kiện nêu trên thì trên địa bàn xã phải có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập Internet, cũng được tính 0,5 điểm*).

- Dịch vụ viễn thông, Internet trên địa bàn xã đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành, được 0,5 điểm.

7.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn, được 01 điểm, bao gồm các nội dung sau:

- Có đài truyền thanh hữu tuyến hoặc vô tuyến được thiết lập đáp ứng các quy định về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và

sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền ban hành, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Ít nhất 70% số thôn trong xã có hệ thống loa hoạt động tốt để đảm bảo hiệu quả công tác tuyên truyền của Đài truyền thanh xã, được 0,3 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Tổ chức, hoạt động của Đài truyền thanh xã (nguyên tắc, chức năng, nhiệm vụ, công tác quản lý hoạt động, thời gian và nội dung phát sóng...) thực hiện theo Quyết định số 1489/2012/QĐ-UBND ngày 21/9/2012 của UBND tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy chế hoạt động của Trạm truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

7.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành là xã đáp ứng được các điều kiện sau, được 01 điểm, bao gồm:

a) Về cơ sở vật chất, được 0,5 điểm, cụ thể:

- Xã có máy vi tính phục vụ công tác của cán bộ, công chức, với hệ số máy vi tính/số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 0,3, được 0,3 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Cơ quan Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã có máy vi tính kết nối mạng Internet băng rộng, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

b) Về ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm, cụ thể:

Xã có sử dụng ít nhất một trong các phần mềm ứng dụng sau:

- Phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc.

- Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh.

- Phần mềm một cửa điện tử.

- Trang thông tin điện tử (có chức năng phục vụ công tác quản lý, điều hành hoặc cung cấp dịch vụ công trực tuyến tối thiểu mức độ 2 của xã).

8. Tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư (04 điểm).

- Xã không có nhà tạm, dột nát, được 02 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Xã có tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định đạt 75% trở lên, được 02 điểm, chưa đạt không có điểm.

III. VỀ KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

1. Tiêu chí số 10: Thu nhập (05 điểm)

- Năm 2018: Xã có mức thu nhập bình quân đầu người đạt ≥ 30 triệu đồng/người, được 05 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Năm 2019: Xã có mức thu nhập bình quân đầu người đạt ≥ 33 triệu đồng/người, được 05 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Năm 2020: Xã có mức thu nhập bình quân đầu người đạt ≥ 36 triệu đồng/người, được 05 điểm, chưa đạt không có điểm.

2. Tiêu chí số 11: Hộ nghèo (05 điểm)

Xã có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều (không bao gồm các hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách bảo trợ xã hội) $\leq 12\%$ được 05 điểm, chưa đạt không có điểm.

3. Tiêu chí số 12: Lao động có việc làm (04 điểm)

Xã có tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động $\geq 90\%$ được 04 điểm, chưa đạt không có điểm.

4. Tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất (05 điểm)

4.1. Trên địa bàn xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo đúng Luật Hợp tác xã năm 2012, được 03 điểm.

Trường hợp trên địa bàn xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng Luật Hợp tác xã năm 2012 nhưng hợp tác xã mới thành lập dưới 6 tháng hoặc các hoạt động của hợp tác xã chưa đem lại lợi nhuận, tuy nhiên hợp tác xã có chiều hướng phát triển tốt, được 02 điểm.

Trường hợp trên địa bàn xã có hợp tác xã hoạt động đúng Luật Hợp tác xã năm 2012 nhưng hợp tác xã hoạt động không hiệu quả và có nguy cơ giải thể, không có điểm.

4.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững được 02 điểm, chưa đạt không có điểm.

IV. VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

1. Tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo (7 điểm)

1.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ (mức độ 2), phổ cập giáo dục tiểu học (mức độ 2); phổ cập giáo dục trung học cơ sở (mức độ 2), được 02 điểm. Những trường hợp còn lại: không có điểm.

1.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp) đạt từ 70% trở lên, được 02 điểm, chưa đạt không có điểm.

1.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt từ 25% trở lên, được 03 điểm, chưa đạt không có điểm.

2. Tiêu chí số 15: Y tế (05 điểm)

2.1. Xã có tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đạt từ 85% trở lên, được 02 điểm, chưa đạt không có điểm.

2.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về Y tế xã, được 02 điểm, chưa đạt không có điểm.

2.3. Xã có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) đạt dưới 26,7%, được 01 điểm, chưa đạt không có điểm.

3. Tiêu chí số 16: Văn hóa (03 điểm)

Xã có $\geq 70\%$ số thôn được công nhận đạt danh hiệu thôn văn hóa theo quy định, được 3 điểm, chưa đạt không có điểm.

4. Tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm (12 điểm)

4.1. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định, được 1,0 điểm.

Xã có tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh $\geq 90\%$, được 01 điểm, chưa đạt không có điểm; có tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn QCVN 02 của Bộ Y tế $\geq 50\%$, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

4.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đạt 100%, được 1,5 điểm,

4.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn, được 1,5 điểm, cụ thể:

- Đối với các xã Quyết định phê duyệt và hương ước thôn có nội dung giữ gìn vệ sinh môi trường, làm sạch đường làng, ngõ xóm, tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ. Kết hợp kết quả đánh giá đường làng, ngõ xóm sạch sẽ sau khi đi kiểm tra thực địa, được 1,5 điểm.

- Đối với các xã Quyết định phê duyệt và hương ước thôn có nội dung giữ gìn vệ sinh môi trường, làm sạch đường làng, ngõ xóm, tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ. Kết hợp kết quả đánh giá đường làng, ngõ xóm chưa sạch sẽ sau khi đi kiểm tra thực địa, được 01 điểm.

- Đối với các xã chưa có Quyết định phê duyệt và hương ước thôn có nội dung giữ gìn vệ sinh môi trường, làm sạch đường làng, ngõ xóm, tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ. Kết hợp kết quả đánh giá đường làng, ngõ xóm chưa sạch sẽ sau khi đi kiểm tra thực địa, không có điểm.

4.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch (1,5 điểm)

- Việc an táng người chết phải phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa của địa phương và nếp sống văn minh hiện đại.

- Đối với những xã có phong tục tập quán an táng không ở nghĩa trang thì các hộ gia đình, cá nhân được phép chôn cất người thân tại khu vực vườn dôi của gia đình (nghĩa trang gia đình, dòng họ); tuy nhiên cần đảm bảo khoảng cách vệ sinh môi trường theo quy định đó là: Phải đảm bảo khoảng cách tối thiểu từ khu mộ chôn cất đến nhà ở dân cư nơi gần nhất $\geq 100m$, nằm cách xa nguồn nước $\geq 100m$ và các công trình công cộng $\geq 50m$; đối với các mộ cải táng nên tập trung vào một khu vực của dòng họ hoặc của thôn và đảm bảo khoảng cách tối thiểu đến nhà ở, nguồn nước và công trình công cộng đảm bảo $\geq 50m$.

- Về lâu dài các xã phải quy hoạch đất làm nghĩa trang (thôn hoặc liên thôn hoặc xã phù hợp với tập quán) và thể hiện trong đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới được phê duyệt; có kế hoạch và lộ trình đầu tư xây dựng nghĩa trang khi có nhu cầu.

- Đối với các xã đã được đầu tư xây dựng nghĩa trang theo quy hoạch thì phải có quy chế quản lý nghĩa trang.

4.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định, được 1,5 điểm, cụ thể:

- Các xã có đầy đủ hợp đồng, các văn bản liên quan đến tổ chức thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của đơn vị phụ trách thu gom với các thôn, cụm dân cư; có hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải; kết quả kiểm tra thực địa không có nước mưa, nước thải bị tắc nghẽn, tù đọng và ngập úng cục bộ; không có hiện tượng đổ chất thải ra đường, ao hồ, sông suối; không có tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường: được 1,5 điểm.

- Các xã có đầy đủ hợp đồng, các văn bản liên quan đến tổ chức thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của đơn vị phụ trách thu gom với các thôn, cụm dân cư; có hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải; kết quả kiểm tra thực địa vẫn có hiện tượng nước mưa, nước thải bị tắc nghẽn, tù đọng và ngập úng cục bộ; vẫn có hiện tượng đổ chất thải ra đường, ao hồ, sông suối; vẫn có tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường: được 01 điểm.

- Các xã chưa có đầy đủ hợp đồng, các văn bản liên quan đến tổ chức thực hiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải của đơn vị phụ trách thu gom với các thôn, cụm dân cư; chưa có hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải; kết quả kiểm tra thực địa hiện tượng nước mưa, nước thải bị tắc nghẽn, tù đọng và ngập úng; có hiện tượng đổ chất thải ra đường, ao hồ, sông suối; có tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường: không có điểm.

4.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch đạt $\geq 70\%$, được 1,5 điểm, cụ thể:

- Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt $\geq 70\%$, được 0,3 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Tỷ lệ hộ có nhà tắm hợp vệ sinh đạt $\geq 70\%$, được 0,3 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Tỷ lệ hộ có bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt $\geq 70\%$, được 0,3 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Tỷ lệ hộ đảm bảo 3 sạch “sạch nhà, sạch ngõ, sạch bép” đạt $\geq 70\%$, được 0,6 điểm, chưa đạt không có điểm.

4.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường đạt $\geq 60\%$ được 1,5 điểm, cụ thể:

- Đối với xã đạt tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường từ 60% trở lên, được 1,5 điểm.

- Đối với xã đạt tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường từ 50% - 59% (trong đó một số gia đình đã có kế hoạch và cam kết thực hiện xây dựng chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường sau thời điểm kiểm tra, thẩm định xã đạt chuẩn nông thôn mới để nâng tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường của xã đạt từ 60% trở lên), được 01 điểm, chưa đạt không có điểm.

4.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm đạt 100%, được 1,5 điểm, cụ thể:

- Có danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (trong vòng 6 tháng) và thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở.

- 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất nông, lâm, thủy sản ban đầu nhỏ lẻ có giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan nhà nước.

- 100% hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông, lâm, thủy sản ban đầu; cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm; cơ sở kinh doanh thực phẩm có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực (với từng đối tượng và phạm vi quản lý).

V. VỀ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1. Tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (10 điểm)

1.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn, được 3 điểm, cụ thể:

- 100% cán bộ, công chức xã đạt chuẩn trình độ văn hóa và trình độ chuyên môn theo quy định, được 02 điểm; nếu có một trường hợp chưa đạt chuẩn trừ 0,5 điểm (do đang học hoàn thiện bằng chuyên môn), tương tự trừ hết 02 điểm thì thôi.

Về trình độ lý luận chính trị, trình độ quản lý nhà nước: Xã có quy hoạch và có kế hoạch lộ trình đào tạo bồi dưỡng, được 01 điểm.

1.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định, được 01 điểm, chưa đạt không có điểm.

1.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "Trong sạch, vững mạnh", được 02 điểm, chưa đạt không có điểm.

1.4. 100% Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên, được 01 điểm, chưa đạt không có điểm.

1.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định, được 02 điểm, chưa đạt không có điểm.

1.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực gia đình và đời sống xã hội, được 01 điểm, cụ thể:

- Có ít nhất một (01) nữ lãnh đạo ở xã (bao gồm các chức danh: Bí thư Đảng ủy xã; Phó Bí thư Đảng ủy xã; Chủ tịch UBND xã; Phó Chủ tịch UBND xã; Chủ tịch HĐND xã; Phó Chủ tịch HĐND xã;...), có tỷ lệ nữ ủy viên cấp ủy xã đạt từ 15% trở lên; hoặc có cán bộ nữ tham gia Ban Thường vụ Đảng ủy xã và có quy hoạch nữ lãnh đạo chủ chốt ở xã, khi khuyết một trong các vị trí chủ chốt, thực hiện bố trí cán bộ nữ vào các vị trí này theo quy định (theo Văn bản số 171/UBND-KT ngày 11/01/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn), được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

- 100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống truyền thanh của xã, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng đạt chuẩn, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

2. Tiêu chí số 19: Quốc phòng và an ninh (06 điểm).

2.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng được 3 điểm, cụ thể:

a) Xây dựng Ban chỉ huy quân sự và dân quân cấp xã, được 01 điểm, bao gồm các nội dung sau:

- Số lượng cán bộ: Theo quy định của pháp luật, được 0,2 điểm, cụ thể:

+ Chỉ huy trưởng là thành viên UBND xã; Chỉ huy phó, Chính trị viên, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm; được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

+ Trình độ chuyên môn: Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó được đào tạo trung cấp chuyên nghiệp trở lên. Hằng năm phải được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Ban Chỉ huy quân sự có nơi làm việc và trang thiết bị theo quy định của pháp luật; cán bộ Ban Chỉ huy quân sự được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp quản lý đơn vị; Trưởng, Phó Ban chỉ huy quân sự được hưởng chế độ, chính sách và các chế độ đãi ngộ khác theo quy định của pháp luật, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Chất lượng chính trị: Tỷ lệ đảng viên trong nhân dân đạt từ 18% trở lên; hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định, được 0,3 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Thôn đội trưởng, tiểu đội trưởng dân quân thường trực, trung đội trưởng dân quân cơ động là đảng viên, được 0,3 điểm, chưa đạt không có điểm.

b) Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp”, được 01 điểm, cụ thể:

- Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị, được 0,5 điểm, cụ thể:

+ Tổ chức biên chế đơn vị dân quân tự vệ theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29/3/2016 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn một số điều của Luật Dân quân tự vệ và Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ, được 0,3 điểm, chưa đạt không có điểm.

+ Hằng năm, Ban chỉ huy Quân sự tham mưu cho UBND cấp xã tổ chức lễ kết nạp dân quân mới và trao quyết định công nhận dân quân nông cốt đã hoàn thành nhiệm vụ, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

+ Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo Thông tư số 65/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của dân quân tự vệ, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Huấn luyện: Hằng năm các đối tượng dân quân được giáo dục chính trị, huấn luyện quân sự theo nội dung, thời gian, chương trình quy định tại Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08/01/2016 của Bộ Quốc phòng, được 0,2 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Hoạt động: Thực hiện theo Nghị định số 133/2015/NĐ-CP ngày 28/12/2015 của Chính phủ ban hành quy định việc phối hợp của Dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng, chống cháy rừng, được 0,3 điểm, chưa đạt không có điểm.

c) Hoàn thành các chỉ tiêu về quốc phòng, được 01 điểm, bao gồm các nội dung sau:

- Có đầy đủ các kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16/7/2016 của Bộ Quốc phòng, được 0,25 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Tuyên truyền vận động và triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự, hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hằng năm theo chỉ tiêu Chủ tịch UBND cấp huyện giao, đảm bảo chất lượng, được 0,15 điểm, chưa đạt không có điểm.

- 100% quân nhân hoàn thành nhiệm vụ ở đơn vị thường trực về địa phương được đăng ký quân dự bị và được quản lý chặt chẽ, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- 100% quân nhân dự bị động viên và phương tiện kỹ thuật được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo chỉ tiêu cấp trên giao, sẵn sàng động viên khi có lệnh, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Hằng năm tổ chức tốt trình tự, thủ tục công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, đăng ký nghĩa vụ quân sự và lập danh sách báo

cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định của pháp luật, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Lập danh sách lực lượng dân quân làm nòng cốt trong thực hiện nhiệm vụ phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn; sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác được giao, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Chủ trì phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác quốc phòng, quân sự theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cùng cấp và chỉ thị, mệnh lệnh, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Phối hợp thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân, công tác vận động quần chúng, công tác chính sách hậu phương quân đội; tổ chức cho dân quân tự vệ, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, được 0,1 điểm, chưa đạt không có điểm.

2.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giảm liên tục so với các năm trước, được 3 điểm, bao gồm các nội dung sau:

- Hằng năm, Đảng ủy xã có Nghị quyết, UBND xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật, như: Lôi kéo, tụ tập nhiều người cùng đến các cơ quan, trụ sở, doanh nghiệp hoặc cá nhân để đưa đơn, thư khiếu nại, tố cáo, yêu cầu giải quyết một hoặc nhiều vấn đề về quyền lợi bị vi phạm hay có liên quan đến việc thực thi chính sách, pháp luật, môi trường, quản lý sử dụng đất đai... gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội; các vụ việc này đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật nhưng vẫn tụ tập khiếu kiện đông người, khiếu kiện không đúng thẩm quyền, vượt cấp trái pháp luật hoặc chưa được giải quyết theo đúng quy định về thời hạn khiếu nại, tố cáo (trước thời điểm đề nghị xét, công nhận từ 12 tháng trở lên), được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Không để xảy ra trọng án trên địa bàn: Không để xảy ra vụ án hình sự về tội phạm quy định tại Điều 93 (Tội giết người), Điều 95 (Tội giết người trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh), Điều 96 (Tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng); tội phạm đặc biệt nghiêm trọng quy định tại Điều 104 (Tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác), Điều 111 (Tội hiếp dâm), Điều 112 (Tội hiếp dâm trẻ em), Điều 113 (Tội cưỡng dâm), Điều 114 (Tội cưỡng dâm trẻ em), Điều 133 (Tội cướp tài sản), Điều 134 (Tội bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản), Điều 135 (Tội cưỡng đoạt tài sản) của Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Các loại tội phạm, tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút...) và các vi phạm pháp luật khác được kiểm chế, giảm so với năm trước (thời điểm

đề nghị công nhận xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên), được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Xã được công nhận đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự quy định tại Thông tư số 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh, trật tự. Công an địa phương thực hiện theo Hướng dẫn số 3079/HD-CAT-PV28 ngày 03/10/2014 của Giám đốc Công an tỉnh; xã không thuộc xã trọng điểm phức tạp về an ninh, trật tự, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

- Lực lượng Công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an, được 0,5 điểm, chưa đạt không có điểm.

VI. ĐÁNH GIÁ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

Xã được công nhận là “xã đạt chuẩn nông thôn mới” khi đạt từ 95 điểm trở lên, không có chỉ tiêu nào bị điểm liệt (0 điểm) và không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng nông thôn mới, tiêu chí thu nhập và giảm nghèo đạt theo quy định.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Việc công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 được thực hiện theo quy định tại Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và Bảng chấm điểm các tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2018-2020 kèm theo Hướng dẫn này; các xã, huyện, thành phố, các Sở, ban, ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn căn cứ triển khai thực hiện.

(Có Bảng chấm điểm các tiêu chí công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn đính kèm)

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các đơn vị gửi báo cáo về Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016 - 2020 (qua Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo tỉnh) để xem xét và điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Các thành viên BCD tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

Gửi bản điện tử:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã;
- LĐVP.

38 *LM*



CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Lý Thái Hải

BẢNG CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI TỈNH BẮC KẠN GIAI ĐOẠN

2018 - 2020

BẢNG CHẤM ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ CÔNG NHẬN XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI TỈNH BẮC KẠN GIAI ĐOẠN
 Quyết định số **495** /HD-BCĐ ngày **21** /11/2018 của Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình MTQG (tỉnh)



TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chi tiêu	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện	Điểm tự chấm của xã	Điểm thẩm tra của huyện	Điểm thẩm định của tỉnh
I. QUY HOẠCH								
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và được công bố khai đúng thời hạn	Đạt	2				
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	2				
II. HÀ TÀNG KINH TẾ - XÃ HỘI								
2	Giao thông	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	2				
		2.2. Đường trục thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	≥ 50% cứng hóa	2				
		2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lấy lợi vào mùa mưa	100%	2				
		2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	Đạt	1				
3	Thuỷ lợi	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	2				
		3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	2				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện	Điểm tự chấm của xã	Điểm thẩm tra của huyện	Điểm thẩm định của tỉnh
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của ngành điện 4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	Đạt ≥ 95%	2 1				
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 70%	4				
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định 6.3. Tỷ lệ thôn, bản có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	Đạt Đạt 100%	3 1 2				
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	2				
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt Đạt Đạt Đạt	1 1 1 1				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện	Điểm tự chấm của xã	Điểm thẩm tra của huyện	Điểm thẩm định của tỉnh
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, đột nát	Không	2				
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥ 75%	2				

III. KINH TẾ VÀ TỎ CHỨC SẢN XUẤT

10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn đến năm 2020 (triệu đồng/người)	≥36	5				
		10.1. Năm 2017 (triệu đồng/người)	≥26					
		10.2. Năm 2018 (triệu đồng/người)	≥30					
		10.3. Năm 2019 (triệu đồng/người)	≥33					

11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020	≤12%	5				
12	Lao động có việc làm	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥ 90%	4				
		13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Đạt	3				
13	Tổ chức sản xuất	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	2				

IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	2				
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp)	≥70%	2				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện	Điểm tự chấm của xã	Điểm thẩm tra của huyện	Điểm thẩm định của tỉnh	
		14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo	$\geq 25\%$	3					
		15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	$\geq 85\%$	2					
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	2					
15	Y tế	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi).	$\leq 26,7\%$	1					
16	Văn hóa	Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định	$\geq 70\%$	3					
	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	$\geq 90\%$ ($\geq 50\%$ nước sạch)	1,5					
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	1,5					
		17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	1,5					
		17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	1,5					
17			17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	1,5				
			17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	$\geq 70\%$	1,5				
			17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	$\geq 60\%$	1,5				

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Kết quả thực hiện	Điểm tự chấm của xã	Điểm thẩm tra của huyện	Điểm thẩm định của tỉnh
		17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	1,5				
V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ								
		18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	3				
		18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	1				
		18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	2				
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	100%	1				
		18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	2				
		18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	1				
		19.1. Xây dựng lực lượng dân quân "vững mạnh, rộng khắp" và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	3				
19	Quốc phòng và An ninh	19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giám liên tục so với các năm trước	Đạt	3				
TỔNG CỘNG				100				

Xã được công nhận là "xã đạt chuẩn nông thôn mới" khi đạt từ 95 điểm trở lên, không có chỉ tiêu nào bị điểm liệt (0 điểm) và không có nợ đọng xây dựng cơ bản trong xây dựng thôn mới, tiêu chí thu nhập và giảm nghèo đạt theo quy định.